

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-7-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Sơn
2. Ông Trần Thành Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Trương Thị Bích N (N1), sinh năm 1995; Địa chỉ: Tổ X, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt)

2. *Bị đơn:* Phạm T (Đ), sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ X, ấp Đ1, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 11-3-2019, quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trương Thị Bích N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Trương Thị Bích N và anh Phạm T tổ chức đám cưới vào năm 2013, hôn nhân do tự tìm hiểu, đến năm 2014 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V. Anh chị sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T sinh ra ăn chơi, không chí thú làm ăn, không quan tâm đến vợ con mà còn nhiều lần mắng chửi, nhục mạ chị, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa, gia đình không êm ấm. Vào năm 2017, chị N có gửi đơn xin ly

hôn với anh T nhưng qua hòa giải, chị đã rút đơn khởi kiện để tạo điều kiện cho anh T sửa đổi nhưng anh T vẫn không thay đổi. Từ tháng 5-2018 anh chị đã ly thân cho đến nay, chị không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Khả H sinh ngày 15-01-2014, hiện nay cháu H đang sống với chị N, sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có

* Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T để tham gia phiên họp, nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do, đồng thời không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án tiến hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai nhưng bị đơn không có mặt tại nhà khi cán bộ Tòa án đến, nên không lấy được lời khai của bị đơn.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, giao cháu H cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Thủ tục tố tụng:*

1.1 *Quan hệ tranh chấp:* Chị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự

1.2 *Thẩm quyền giải quyết:* Tại biên bản xác minh ngày 17-5-2019, Công an xã V xác nhận anh T hiện có đăng ký hộ khẩu tại tổ X, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 *Về sự có mặt của đương sự:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] *Về nội dung tranh chấp:*

2.1 *Về hôn nhân:* Chị N và anh T có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 29 ngày 05-3-2014. Như

vậy, hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp. Tại biên bản xác minh ngày 17-5-2019, thể hiện: trong cuộc sống gia đình anh T không chí thú làm ăn, mà chỉ chơi bời, cờ bạc, nên vợ chồng mâu thuẫn. Vào năm 2017, chị N đã gửi đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án, nhưng qua hòa giải chị đã rút đơn khởi kiện để tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng, cho anh T cơ hội để sửa chữa nhưng anh T không thay đổi. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện cho chị N và anh T được đoàn tụ, nhưng chị N cương quyết ly hôn, anh T đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này chứng tỏ anh T cũng không có nguyện vọng được đoàn tụ với chị N, anh chị đã ly thân từ tháng 5-2018 đến nay, cả hai không quan tâm và không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong cuộc sống hôn nhân. Như vậy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

2.2 Về con chung: Chị N trình bày anh chị có một con chung tên Phạm Khả H, sinh ngày 15-01-2014. Chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh T không có ý kiến trình bày. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay H đang sống với chị N, để cho cuộc sống của cháu được ổn định, không bị xáo trộn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu H cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N và gia đình phải tạo điều kiện cho anh T trong việc thực hiện nghĩa vụ, quyền của cha mẹ đối với con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Bích N.

- Về hôn nhân: Chị Trương Thị Bích N được ly hôn với anh Phạm T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 29 ngày 05-3-2014 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Chị Trương Thị Bích N được quyền nuôi con chung tên Phạm Khả H, sinh ngày 15-01-2014.

Anh Phạm T không cấp dưỡng nuôi con do chị Trương Thị Bích N không yêu cầu.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

2. *Về án phí sơ thẩm:* Chị Trương Thị Bích N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014134 ngày 21-3-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Quyền kháng cáo:* Chị Trương Thị Bích N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17-7-2019). Anh Phạm T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Giao